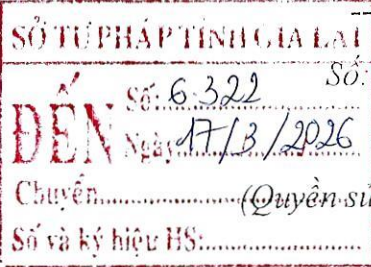


**CÔNG TY ĐẤU GIÁ
HỢP DANH BÌNH PHÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**



Số: 317/2026/TBDG-BP

Gia Lai, ngày 16 tháng 03 năm 2026

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Chuyển: (Quyền sử dụng đất ở thuộc các Khu quy hoạch dân cư tại địa bàn phường An Nhơn năm 2025 - đợt 2)
Số và ký hiệu HS:

1. Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất ở thuộc các Khu quy hoạch dân cư tại địa bàn phường An Nhơn năm 2025 - đợt 2, cụ thể:

- Tổng số lượng các lô đấu giá quyền sử dụng đất: 111 lô.

- Tổng diện tích: 14.969,00 m².

- Tổng giá khởi điểm: **203.981.767.500 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm lẻ ba tỷ, chín trăm tám mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

(Ký hiệu, vị trí, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, bước giá các lô đất có phụ lục chi tiết kèm theo thông báo đấu giá số 317/2026/TBDG-BP ngày 16/03/2026).

2. Người có tài sản đấu giá:

Ban Quản lý phường An Nhơn

Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)).

3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản :

Công ty đấu giá Hợp danh Bình Phú.

Địa chỉ: Lô 24 - khu Đ05, đường A2 khu TĐC Đê Đông - Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

4. Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và tổ chức phiên đấu giá, cụ thể:

Phiên đấu giá ngày: 21/03/2026 (Thứ 7) gồm 111 lô đất tại Khu dân cư Đông Bàn Thành 3 và Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, tổ dân phố Bả Canh, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai.

(Ký hiệu, vị trí, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, bước giá của từng lô đất: Có phụ lục kèm theo thông báo 317/2026/TBDG-BP ngày 16/03/2026).

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá:

+ Tại Trụ sở Công ty đấu giá Hợp danh Bình Phú: Trong giờ hành chính các ngày làm việc, liên tục kể từ ngày ra thông báo đến 16h00 ngày **18/03/2026**.

+ Tại Ban Quản lý phường An Nhơn; Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)): Từ 08^h00' đến 16^h00', ngày **19/03/2026**.

- Thời gian nộp tiền đặt trước: Đến 16^h00', ngày **19/03/2026**.

- Tổ chức đấu giá: từ 08^h00', ngày **21/03/2026** (Thứ 7), Tại Ban Quản lý phường An Nhơn; Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)).



5. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Tất cả các cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, có nhu cầu mua đất để xây dựng nhà ở theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trừ các trường hợp pháp luật quy định không được phép tham gia đấu giá; phải nộp hồ sơ mời tham gia đấu giá hợp lệ và khoản tiền đặt trước theo đúng quy định.

- Không được tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

- Bộ hồ sơ mời tham gia đấu giá hợp lệ, gồm các loại chứng từ, cụ thể:

+ 01 Giấy đăng ký tham gia đấu giá (theo mẫu Công ty ĐGHD Bình Phú phát hành);
+ 01 bản photo Căn cước công dân (hoặc sử dụng CCCD điện tử trên phần mềm VNeID);
+ 01 bản gốc/ bản photo Chứng từ nộp tiền của tiền đặt trước nộp riêng từng lô đất và nộp đúng số tiền theo Thông báo;

+ 01 bản gốc chứng từ nộp tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá nộp riêng từng lô đất và nộp đúng số tiền theo Thông báo;

+ 01 phiếu trả giá gián tiếp (vòng 1) đựng trong bì thư, có ghi họ tên người tham gia đấu giá, tài sản đấu giá, niêm phong và ký giáp lai.

→ Các loại giấy tờ trên: bấm theo từng lô riêng biệt, bỏ vào bì thư do công ty cung cấp có ghi họ tên khách hàng tham gia và nộp vào thùng Hồ sơ khách hàng.

Lưu ý: Hồ sơ ghi đầy đủ nội dung, không được tẩy, xóa; không được sửa đổi, bấm theo từng lô và có chữ ký của người đăng ký. Nếu vi phạm, xem như không hợp lệ. Khách hàng sử dụng bút bi xanh, màu mực không thể xóa được; **Nếu hồ sơ viết bằng bút bi mờ (có thể tẩy xóa được): hồ sơ không hợp lệ.**

6. Nộp khoản tiền đặt trước tham gia đấu giá:

Tên tài khoản nộp: Công ty Đấu giá Hợp danh Bình Phú:

- Số tài khoản: 4300000064123 tại Ngân hàng Agribank - CN Bình Định
- Số tài khoản: 522019010002 tại Ngân hàng Sacombank - CN Tam Quan
- Số tài khoản: 5819064123 tại Ngân hàng BIDV - CN Phú Tài
- Số tài khoản: 118002780120 tại Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Tài
- Số tài khoản: 9914064123 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Quy Nhơn

Lưu ý:

+ **Cách thức nộp Tiền đặt trước tham gia đấu giá: nộp riêng từng lô vào tài khoản ngân hàng của Công ty đấu giá hợp danh Bình Phú.**

+ Nội dung ghi trong Giấy chuyển tiền: ghi tên người tham gia đấu giá + địa điểm lô đất tại phường. (Ví dụ: Nguyễn Văn A nộp tiền đấu giá đất phường...).

Nếu không ghi nội dung tên người tham gia đấu giá và địa điểm cụ thể: hồ sơ không hợp lệ.

+ **Chứng từ nộp tiền:** nộp Bản chính hoặc bản sao;

Nếu chuyển tiền qua banking: chứng từ đó phải thể hiện Giao dịch đã thành công, Mã số giao dịch, Thời gian giao dịch, Tên người tham gia đấu giá, Địa điểm lô đất (phường);

Mỗi chứng từ nộp tiền: chỉ dùng cho 01 lô đất. Nếu trùng chứng từ nộp tiền, xem như hồ sơ các lô đất khác không hợp lệ.

+ **Phải nộp đúng số tiền Thông báo**, tất cả trường hợp không đúng số tiền Thông báo đều không hợp lệ, trừ trường hợp khách hàng có nhiều hơn 01 giấy nộp tiền, thì tổng số tiền trên các giấy nộp tiền đó phải bằng với số tiền theo Thông báo

7. Hình thức và phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Kết hợp giữa Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp tại vòng 01 (lấy 03 mức giá cao nhất vào vòng 02) và đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá từ vòng 02 trở đi.

- Phương thức đấu giá: trả giá lên, bán riêng từng lô.

- **Quy định về giá trả tại vòng 1 (vòng bỏ phiếu gián tiếp):** Người tham gia đấu giá bắt buộc phải trả giá và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm nhưng phải **tròn bước giá**. (Ví dụ: giá trả = giá khởi điểm + n bước giá, với $n \geq 0$ và là số nguyên).

+ **Ví dụ cách trả giá:** Lô đất số 01 – khu G có giá khởi điểm: 100 triệu đồng, bước giá: 10 triệu đồng. Người tham gia đấu giá ghi phiếu trả giá chọn ghi như sau:

* Bước giá trả cộng thêm bằng số là: 0 bước, 01 bước, 02 bước, 03 bước, ...

* Bước giá trả cộng thêm bằng chữ là: khởi điểm, một bước, hai bước, ba bước, ...

+ Và phải ghi đầy đủ 02 mục bằng chữ và bằng số: trong phiếu trả giá.

8. Quy định về giá trúng đấu giá:

Giá trúng đấu giá = Giá khởi điểm + n bước giá, với $n \geq 0$ và là số nguyên.

9. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá: Liên tục kể từ ngày ra thông báo cho đến trước ngày tổ chức cuộc đấu giá, tại nơi tọa lạc của lô đất.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ:

• Công ty Đấu giá Hợp danh Bình Phú.

Địa chỉ: Lô 24 - khu Đ05, đường A2 khu TĐC Đê Đông - Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

• Ban Quản lý phường An Nhơn.

Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)).

• UBND phường An Nhơn.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp, Sở Tài chính đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan;
- Ban Quản lý phường An Nhơn – niêm yết;
- UBND phường An Nhơn – niêm yết;
- Đăng tải trang thông tin điện tử công ty;
- Niêm yết, lưu Công ty.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Minh Nhã

PHỤ LỤC

ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN NHƠN ĐỢT 2 NĂM 2025

- Thời gian, địa điểm bán Hồ sơ đăng ký, nộp Hồ sơ tham gia đấu giá và Phiếu trả giá:

+ Tại trụ sở Công ty Đấu giá hợp danh Bình Phú: Trong giờ hành chính các ngày làm việc, liên tục kể từ ngày ban hành thông báo đến hết ngày 18/03/2026.

+ Tại Ban Quản lý phường An Nhơn; Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)): Từ 8^h00' đến 16^h00' ngày 19/03/2026.

- Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá: Từ 08^h00' ngày 21/03/2026 tại Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)).

STT	Khu dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
1	2	3	4	5						9
I	Khu dân cư Đồng Bàn Thành 3, tổ dân phố Bả Canh	6.991,00						8.220.786.000	13.000.000	
1.	Khu LK-06	1.522,00	-	-				3.802.176.000	2.600.000	
1	16	112,50	Đường QH DS11	15	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
2	17	112,50	//	//	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
3	18	112,50	//	//	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
4	19	112,50	//	//	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
5	20	112,50	//	//	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
6	21	135,00	//	//	13.282.500	1.793.137.500	54.000.000	358.627.500	200.000	Giúp đường kỹ thuật
7	22	135,00	//	//	13.282.500	1.793.137.500	54.000.000	358.627.500	200.000	Giúp đường kỹ thuật
8	23	112,50	//	//	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
9	24	112,50	//	//	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
10	25	112,50	//	//	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
11	26	112,50	//	//	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
12	27	112,50	//	//	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
13	28	127,00	Đường QH DS11 và DS2	15 và 16	14.490.000	1.840.230.000	56.000.000	368.046.000	200.000	Lô góc
2.	Khu LK-07	1.717,50	-	-				4.418.610.000	3.600.000	
14	8	85,00	Đường QH DS5	30	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
15	9	85,00	//	//	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
16	10	119,00	//	//	13.860.000	1.649.340.000	50.000.000	329.868.000	200.000	Giúp đường kỹ thuật
17	11	119,00	//	//	13.860.000	1.649.340.000	50.000.000	329.868.000	200.000	Giúp đường kỹ thuật
18	12	85,00	//	//	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
19	13	85,00	//	//	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
20	14	85,00	//	//	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
21	15	85,00	//	//	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	

STT	Khu dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
22	16	85,00	//	//	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
23	22	136,50	Đường QH ĐS4 và ĐS12	16 và 15	14.490.000	1.977.885.000	60.000.000	395.577.000	200.000	Lô góc
24	23	85,00	Đường QH ĐS4	16	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
25	24	85,00	//	//	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
26	30	85,00	//	//	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
27	31	85,00	//	//	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
28	32	119,00	//	//	13.282.500	1.580.617.500	48.000.000	316.123.500	200.000	Giáp đường kỹ thuật
29	33	119,00	//	//	13.282.500	1.580.617.500	48.000.000	316.123.500	200.000	Giáp đường kỹ thuật
30	34	85,00	//	//	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
31	35	85,00	//	//	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
3.	Khu LK-08	600,50	-	-			-	-	800.000	
32	15	137,50	Đường QH ĐS2	16	12.075.000	1.660.312.500	50.000.000	332.062.500	200.000	
33	16	137,50	//	//	12.075.000	1.660.312.500	50.000.000	332.062.500	200.000	
34	17	137,50	//	//	12.075.000	1.660.312.500	50.000.000	332.062.500	200.000	
35	18	188,00	//	//	12.075.000	2.270.100.000	46.000.000	454.020.000	200.000	
4.	Khu LK-09	2.001,00	-	-			-	-	4.000.000	
36	1	131,00	Đường QH ĐS1 và ĐS12	15	14.490.000	1.898.190.000	57.000.000	379.638.000	200.000	Lô góc
37	2	85,00	Đường QH ĐS12	15	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
38	3	85,00	//	//	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
39	13	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
40	14	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
41	15	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
42	16	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
43	17	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
44	18	100,00	//	//	13.282.500	1.328.250.000	40.000.000	265.650.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
45	47	100,00	Đường QH ĐS1	15	13.282.500	1.328.250.000	40.000.000	265.650.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
46	48	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
47	49	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
48	50	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
49	51	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
50	52	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
51	53	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	

2019
 CÔNG
 ĐẤU
 HỢP
 BÌNH
 NHÒN

STT	Khu dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
52	54	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
53	55	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
54	56	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
55	57	100,00	//	//	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
5.	Khu LK-10	640,00	-	-			-	-	800.000	
56	12	80,00	//	//	12.075.000	966.000.000	34.000.000	193.200.000	100.000	
57	13	80,00	//	//	12.075.000	966.000.000	34.000.000	193.200.000	100.000	
58	14	80,00	//	//	12.075.000	966.000.000	34.000.000	193.200.000	100.000	
59	45	80,00	//	//	12.075.000	966.000.000	34.000.000	193.200.000	100.000	
60	46	80,00	//	//	12.075.000	966.000.000	34.000.000	193.200.000	100.000	
61	47	80,00	//	//	12.075.000	966.000.000	34.000.000	193.200.000	100.000	
62	48	80,00	//	//	12.075.000	966.000.000	34.000.000	193.200.000	100.000	
63	49	80,00	//	//	12.075.000	966.000.000	34.000.000	193.200.000	100.000	
6.	Khu LK-12	510,00	-	-			-	-	1.200.000	
64	7	85,00	Đường QH DS5	30	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
65	8	85,00	//	//	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
66	10	85,00	//	//	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
67	11	85,00	//	//	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
68	12	85,00	//	//	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
69	13	85,00	//	//	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
II	Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, tổ dân phố Bả Canh	7.978,00	-	-				-	8.400.000	
1.	Khu OLK -01	766,50	-	-				-	1.000.000	
70	10	138,00	Đường ĐS05 (đường gom)	13,75	18.900.000	2.608.200.000	53.000.000	521.640.000	200.000	
71	16	138,00	//	//	18.900.000	2.608.200.000	53.000.000	521.640.000	200.000	
72	17	138,00	//	//	18.900.000	2.608.200.000	53.000.000	521.640.000	200.000	
73	24	229,50	Đường QH DS3 và ĐS6	22 và 15	15.750.000	3.614.625.000	73.000.000	722.925.000	200.000	Lô góc
74	25	123,00	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.485.225.000	45.000.000	297.045.000	200.000	
	Khu OLK -02	331,00	-	-				-	600.000	
75	12	105,00	Đường QH ĐS7	16	12.075.000	1.267.875.000	39.000.000	253.575.000	200.000	
76	13	105,00	//	//	12.075.000	1.267.875.000	39.000.000	253.575.000	200.000	
77	19	121,00	Đường QH ĐS3	22	13.125.000	1.588.125.000	48.000.000	317.625.000	200.000	
3.	Khu OLK -03	162,50	-	-				-	200.000	

07.
G T
I GI
DAN
H PH
ĐON

STT	Khu dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
78	22	162,50	Đường QH ĐS9 và ĐS2	30 và 15	17.640.000	2.866.500.000	58.000.000	573.300.000	200.000	Lô góc
4.	Khu OLK -04	177,00	-	-				-	200.000	
79	19	177,00	Đường QH ĐS9 và ĐS2	30 và 15	17.640.000	3.122.280.000	63.000.000	624.456.000	200.000	Lô góc
5.	Khu OLK -06	223,50	-	-				-	200.000	
80	21	223,50	Đường QH ĐS4 và ĐS6	16 và 15	14.490.000	3.238.515.000	65.000.000	647.703.000	200.000	Lô góc
6.	Khu OLK -07	1.915,00	-	-				-	2.600.000	
81	3	141,00	Đường QH ĐS03	22	13.125.000	1.850.625.000	56.000.000	370.125.000	200.000	
82	4	139,50	//	//	13.125.000	1.830.937.500	55.000.000	366.187.500	200.000	
83	6	176,50	Đường QH ĐS03 và Đường QH ĐS06	22 và 15	15.750.000	2.779.875.000	56.000.000	555.975.000	200.000	Lô góc
84	7	121,50	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.467.112.500	45.000.000	293.422.500	200.000	
85	9	151,50	//	//	12.075.000	1.829.362.500	55.000.000	365.872.500	200.000	
86	10	151,50	//	//	12.075.000	1.829.362.500	55.000.000	365.872.500	200.000	
87	11	151,50	//	//	12.075.000	1.829.362.500	55.000.000	365.872.500	200.000	
88	12	151,50	//	//	12.075.000	1.829.362.500	55.000.000	365.872.500	200.000	
89	13	151,50	//	//	12.075.000	1.829.362.500	55.000.000	365.872.500	200.000	
90	14	151,50	//	//	12.075.000	1.829.362.500	55.000.000	365.872.500	200.000	
91	15	151,50	//	//	12.075.000	1.829.362.500	55.000.000	365.872.500	200.000	
92	20	138,00	Đường QH ĐS5 (đường gồm)	13,75	18.900.000	2.608.200.000	53.000.000	521.640.000	200.000	
93	21	138,00	//		18.900.000	2.608.200.000	53.000.000	521.640.000	200.000	
7.	Khu TDC	843,00	-	-				-	1.200.000	
94	3	153,60	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.854.720.000	56.000.000	370.944.000	200.000	
95	4	147,50	//	//	12.075.000	1.781.062.500	54.000.000	356.212.500	200.000	
96	5	137,40	//	//	12.075.000	1.659.105.000	50.000.000	331.821.000	200.000	
97	6	128,50	//	//	12.075.000	1.551.637.500	47.000.000	310.327.500	200.000	
98	7	119,50	//	//	12.075.000	1.442.962.500	44.000.000	288.592.500	200.000	
99	11	156,50	Đường QH ĐS4 và đường QH ĐS6	16 và 15	14.490.000	2.267.685.000	46.000.000	453.537.000	200.000	Lô góc
8.	Khu Shop house	3.559,50	-	-				-	2.400.000	
100	1	278,00	Đường QH ĐS1 và ĐS7	35 và 16	17.640.000	4.903.920.000	99.000.000	980.784.000	200.000	Lô góc
101	2	300,00	//	//	14.700.000	4.410.000.000	89.000.000	882.000.000	200.000	
102	3	300,00	//	//	14.700.000	4.410.000.000	89.000.000	882.000.000	200.000	
103	4	300,00	//	//	14.700.000	4.410.000.000	89.000.000	882.000.000	200.000	
104	5	300,00	//	//	14.700.000	4.410.000.000	89.000.000	882.000.000	200.000	

1002-C
Y
Á
H
H
G.T.G.N

STT	Khu dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
105	6	300,00	//	//	14.700.000	4.410.000.000	89.000.000	882.000.000	200.000	
106	7	300,00	//	//	14.700.000	4.410.000.000	89.000.000	882.000.000	200.000	
107	8	300,00	//	//	14.700.000	4.410.000.000	89.000.000	882.000.000	200.000	
108	9	300,00	//	//	14.700.000	4.410.000.000	89.000.000	882.000.000	200.000	
109	10	300,00	//	//	14.700.000	4.410.000.000	89.000.000	882.000.000	200.000	
110	11	300,00	//	//	14.700.000	4.410.000.000	89.000.000	882.000.000	200.000	
111	12	281,50	Đường QH ĐS1 và ĐS9	35 và 30	17.640.000	4.965.660.000	100.000.000	993.132.000	200.000	Lô góc
Tổng		14.969,00	-	-		203.981.767.500		40.796.353.500	21.400.000	

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thị Minh Nhã